TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2021

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.428.160.549.300**	**1.096.495.310.158**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**240.402.073.152**	**238.737.915.322**
1.	Tiền	111		93.177.798.152	99.780.685.322
2.	Các khoản tương đương tiền	112		147.224.275.000	138.957.230.000
				-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**3.065.424.534**	**15.811.061.308**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.065.424.534	15.811.061.308
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.017.091.701.912**	**698.350.793.178**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	365.096.325.344	403.273.191.706
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	712.341.946.839	357.092.890.482
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	97.115.823.780	95.447.105.041
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V07	(157.462.394.051)	(157.462.394.051)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.08**	**117.762.655.251**	**104.251.667.537**
1.	Hàng tồn kho	141		117.762.655.251	104.251.667.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**49.838.694.451**	**39.343.872.813**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.110.445.187	144.139.474
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.122.728.206	26.506.255.630
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	12.605.521.058	12.693.477.709
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**297.288.134.052**	**295.298.139.560**
I.	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**56.078.155.647**	**52.777.354.956**
1.	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V05	55.845.655.647	52.544.854.956
6.	6. Phải thu dài hạn khác	216	V06	232.500.000	232.500.000
				-	-
II.	**II. Tài sản cố định**	**220**		**11.023.564.555**	**8.069.188.128**
1.	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.044.871.374	8.069.188.128
	- Nguyên giá	*222*		*41.568.580.612*	*41.374.968.162*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(34.523.709.238)*	*(33.305.780.034)*
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V10	3.978.693.181	-
	- Nguyên giá	225		4.227.272.727	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(248.579.546)	-
3.	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	*228*		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	**III. Bất động sản đầu tư**	**230**			
IV.	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	V18	-	**4.227.272.727**
1.	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	4.227.272.727
V.	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	V.02	**229.643.288.026**	**229.507.903.093**
1.	1. Đầu tư vào công ty con	251		145.952.000.000	36.308.000.000
2.	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.978.649.354	167.622.649.354
3.	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4.	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(896.945.491)	(896.945.491)
5.	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.788.515.824	22.653.130.891
VI.	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**260**		**543.125.824**	**716.420.656**
1.	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	543.125.824	716.420.656
2.	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.725.448.683.352**	**1.391.793.449.718**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.201.576.898.278**	**871.169.132.693**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.152.065.473.991**	**820.895.088.618**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	258.770.862.777	313.826.702.055
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	750.021.834.985	382.801.053.944
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.260.354.171	354.273.291
4.	Phải trả người lao động	314		2.107.832.981	4.249.546.775
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	57.285.911.013	15.115.818.058
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	955.890.767	1.192.441.810
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	63.372.186.595	57.374.140.136
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	13.476.021.415	43.503.533.262
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.814.579.287	2.477.579.287
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**49.511.424.287**	**50.274.044.075**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	47.358.271.963	46.784.452.375
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	2.153.152.324	3.489.591.700
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.21	**523.871.785.074**	**520.624.317.025**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**523.871.785.074**	**520.624.317.025**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*419.080.000.000*	*419.080.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(13.535.406)	(19.309.768)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.178.530.408	29.936.836.721
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		29.936.836.721	17.915.632.658
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.241.693.687*	*12.021.204.063*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.725.448.683.352**	**1.391.793.449.718**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Giang Thanh	Lê Thị Ngọc	Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	**219.373.232.252**	**155.181.056.378**	**380.883.957.971**	**216.557.061.639**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	70.041.818	2.304.515.806
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**219.373.232.252**	**155.181.056.378**	**380.813.916.153**	**214.252.545.833**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	216.132.344.111	149.836.895.790	370.155.921.540	205.163.237.275
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**3.240.888.141**	**5.344.160.588**	**10.657.994.613**	**9.089.308.558**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.819.003.696	8.773.080.523	8.391.134.801	13.692.984.415
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	210.282.729	3.616.316.480	555.444.142	4.114.993.171
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*210.282.729*	*533.830.599*	555.444.142	1.032.507.290
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	7.540.168.277	6.901.573.578	16.023.440.433	13.862.959.470
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**309.440.831**	**3.599.351.053**	**2.470.244.839**	**4.804.340.332**
11	Thu nhập khác	31	VI.06	1.035.518.664	2.456.557.361	1.876.919.402	2.456.558.361
12	Chi phí khác	32	VI.07	3.100.000	3.567.199	1.105.470.554	22.767.199
13	**Lợi nhuận khác**	40		**1.032.418.664**	**2.452.990.162**	**771.448.848**	**2.433.791.162**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**1.341.859.495**	**6.052.341.215**	**3.241.693.687**	**7.238.131.494**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		**1.341.859.495**	**6.052.341.215**	**3.241.693.687**	**7.238.131.494**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Giang Thanh	**Lê Thị Ngọc**	**Nguyễn Đức Kiên**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		802.273.609.443	241.354.197.386
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(765.082.806.367)	(287.208.677.659)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.325.660.907)	(10.601.092.248)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(593.127.261)	(7.194.467.047)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.322.471.077	2.237.203.399
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.230.996.566)	(26.309.243.138)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***20.363.489.419***	***(87.722.079.307)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(200.216.250)	(2.100.702.727)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	268.181.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.337.200.691)	(17.690.224.720)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.796.723.807	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.589.146.767	12.177.740.345
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***16.848.453.633***	***(6.845.005.284)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		31.118.290.893	28.209.515.069
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.036.762.324)	(30.202.625.089)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(445.479.792)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.167.147.500)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(35.531.098.723)***	***(1.993.110.020)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.680.844.329**	**(96.560.194.611)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		238.737.915.322	162.056.971.650
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.686.499)	68.579.702
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**240.402.073.152**	**65.565.356.741**

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Giang Thanh	Lê Thị Ngọc	Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp

04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

04.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xầm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê kông	Xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp thu thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VNĐ

Theo quy định tại Điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì: *" Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam"*

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 107 của Thông tư 200.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.627.082.513	6.652.154.328
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.550.715.639	93.128.530.994
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	147.224.275.000	138.957.230.000
Cộng	**240.402.073.152**	**238.737.915.322**

(*):Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,0%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	**3.065.424.534**	**3.065.424.534**	**15.811.061.308**	**15.811.061.308**
- Tiền gửi có kỳ hạn	*3.065.424.534*	*3.065.424.534*	*15.811.061.308*	*15.811.061.308*
Đầu tư dài hạn	**22.788.515.824**	**22.788.515.824**	**22.653.130.891**	**22.653.130.891**
- Tiền gửi có kỳ hạn	*22.788.515.824*	*22.788.515.824*	*22.653.130.891*	*22.653.130.891*
Cộng	**25.853.940.358**	**25.853.940.358**	**38.464.192.199**	**38.464.192.199**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,6%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	***145.952.000.000***	***145.952.000.000***	-	***36.308.000.000***	***36.308.000.000***	-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.058.000.000	33.058.000.000		33.058.000.000	33.058.000.000	
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.250.000.000	3.250.000.000	-	3.250.000.000	3.250.000.000	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***57.978.649.354***	***57.081.703.863***	***(896.945.491)***	***167.622.649.354***	***166.725.703.863***	***(896.945.491)***
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	-	-	109.644.000.000	109.644.000.000	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	27.797.662.360	-	27.797.662.360	27.797.662.360	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	17.844.300.000	-	17.844.300.000	17.844.300.000	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	11.439.741.503	(896.945.491)	12.336.686.994	11.439.741.503	(896.945.491)
Đầu tư vào đơn vị khác	***3.821.068.339***	***3.821.068.339***	-	***3.821.068.339***	***3.821.068.339***	-
- Công ty CPXD số 16 Thăng Long	1.807.850.307	1.807.850.307	-	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty CPXD số 15 Thăng Long	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty CPXD và VT Thăng Long	1.713.218.032	1.713.218.032	-	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng	**207.751.717.693**	**206.854.772.202**	**(896.945.491)**	**207.751.717.693**	**206.854.772.202**	**(896.945.491)**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	**2.702.981.571**	**6.291.311.546**
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	195.000.000	162.500.000
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	1.992.767.264	3.503.323.730
- Công ty TNHH BOT đường 188	515.214.307	2.625.487.816
Doanh thu trong kỳ	**566.981.816**	**246.159.892**
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	238.954.898	5.041.204
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	174.339.250	133.563.040
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	107.555.648
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ	**89.532.836.941**	**7.308.905.568**
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	58.310.076.323	6.506.640.646
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	31.222.760.618	802.264.922
Lãi vay	**545.758.969**	**581.286.794**
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	60.313.488	60.313.488
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	24.931.507
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	485.445.481	496.041.799

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***365.096.325.344***	***403.273.191.706***
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	38.442.073.616	38.442.073.616
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.241.668.000	32.241.668.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.940.883.346	9.474.844.242
- Ban QLDA ĐTXD các CT giao thông TP Hải Phòng	20.463.999.622	46.803.519.834
- Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.876.391.869
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	266.131.308.891	274.434.694.145
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**365.096.325.344**	**403.273.191.706**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***78.993.124.061***	***92.227.433.677***
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	*1.876.391.869*
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.940.883.346	*9.474.844.242*
- Công ty CP Tasco	70.916.443.879	*80.554.905.469*
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	259.404.967	*321.292.097*
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**78.993.124.061**	**92.227.433.677**

04. Trả trước cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***712.341.946.839***	***357.092.890.482***
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	140.200.175.347	28.530.618.141
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.146.453.619
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	19.128.204.177	19.000.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị xây dựng công nghệ Nam Anh	82.540.417.538	11.503.514.265
- Công ty TNHH Vận tải và ĐTXD TLK	46.284.081.870	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	326.691.815.842	200.561.506.011
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**712.341.946.839**	**357.092.890.482**

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***159.328.379.524***	***47.530.618.141***
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	140.200.175.347	28.530.618.141
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	19.128.204.177	19.000.000.000
Cộng	**159.328.379.524**	**47.530.618.141**

05. Phải thu về cho vay :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn	***55.845.655.647***	***40.483.454.956***
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(*)	*43.820.655.647*	40.483.454.956
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco1(**)	*12.025.000.000*	12.061.400.000
Cộng	**55.845.655.647**	**52.544.854.956**

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(**): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để thi công dự án: "Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma'am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet".

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	**97.115.823.780**	-	**95.447.105.041**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.277.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	68.994.239.927	-	70.908.862.673	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	16.843.956.934	-	14.455.615.449	-
+ Ban điều hành dự án	*10.630.829.135*	-	*10.821.257.757*	-
+ Lãi dự thu	*966.797.961*	-	*546.281.893*	-
+ Phải thu khác	*5.246.329.838*	-	*3.088.075.799*	-
b. Dài hạn	***232.500.000***	-	***232.500.000***	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
Cộng	**97.348.323.780**	-	**95.679.605.041**	-

07. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	9.721.018.379	-	9.721.018.379	-
Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	66.169.210.971	-	66.169.210.971	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
Công ty CP ĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	14.713.487.460	-	14.713.487.460	-
Công ty CP Cơ giới & XD Thăng Long	13.419.920.605	-	13.419.920.605	-
Công ty CP Bê Tông và XD Thăng Long	201.544.233	-	201.544.233	-
Cộng	**157.462.394.051**	-	**157.462.394.051**	-

08. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.762.655.251	-	104.251.667.537	-
Cộng	**117.762.655.251**	-	**104.251.667.537**	-

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***33.984.840.058***	***1.275.725.000***	***4.794.685.754***	***1.319.717.350***	***41.374.968.162***
- Mua trong kỳ	-	200.216.250	-	-	200.216.250
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	(3.850.000)	(2.753.800)	-	(6.603.800)
Số dư cuối kỳ	***33.984.840.058***	***1.472.091.250***	***4.791.931.954***	***1.319.717.350***	***41.568.580.612***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***29.937.189.849***	***15.946.563***	***2.032.926.272***	***1.319.717.350***	***33.305.780.034***
- Khấu hao trong kỳ	606.926.706	221.766.091	389.644.756	-	1.218.337.553
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	(48.100)	(360.249)	-	(408.349)
Số dư cuối kỳ	***30.544.116.555***	***237.664.554***	***2.422.210.779***	***1.319.717.350***	***34.523.709.238***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***4.047.650.209***	***1.259.778.437***	***2.761.759.482***	-	***8.069.188.128***
2. Tại ngày cuối kỳ	***3.440.723.503***	***1.234.426.696***	***2.369.721.175***	-	***7.044.871.374***

(*):Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	4.227.272.727	4.227.272.727
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***4.227.272.727***	***4.227.272.727***
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	248.579.546	248.579.546
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***248.579.546***	***248.579.546***
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	***3.978.693.181***	***3.978.693.181***

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***225.470.000***	***225.470.000***
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	***225.470.000***	***225.470.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***225.470.000***	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	***225.470.000***	***225.470.000***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	***2.110.445.187***	***144.139.474***
- Chi phí trả trước về thuê đất	1.932.219.111	-
- Chi phí trả trước về thuê VP	178.226.076	144.139.474
b. Dài hạn	***543.125.824***	***716.420.656***
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	79.102.158	51.884.581
- Chi phí khác	464.023.666	664.536.075
Cộng	**2.653.571.011**	**860.560.130**

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**43,503,533,262**	**43,503,533,262**	**32,454,730,269**	**62,482,242,116**	**13,476,021,415**	**13,476,021,415**
- Vay ngân hàng	***43,503,533,262***	***43,503,533,262***	***21,868,290,893***	***62,036,762,324***	***3,335,061,831***	***3,335,061,831***
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	26,305,524,994	26,305,524,994	-	26,305,524,994	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà nội	13,985,008,268	13,985,008,268	8,006,240,893	21,991,249,161	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	3,213,000,000	3,213,000,000	-	3,213,000,000	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia (a)	-	-	13,862,050,000	10,526,988,169	3,335,061,831	3,335,061,831
- Vay đối tượng khác	-	-	***9,250,000,000***	-	***9,250,000,000***	***9,250,000,000***
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	***445,479,792***	***890,959,584***	***890,959,584***
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust (b)	-	-	1,336,439,376	445,479,792	890,959,584	890,959,584
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3,489,591,700**	**3,489,591,700**	-	**1,336,439,376**	**2,153,152,324**	**2,153,152,324**
b.1. Vay dài hạn	**3,489,591,700**	**3,489,591,700**	-	**1,336,439,376**	**2,153,152,324**	**2,153,152,324**
Từ 1 năm đến 5 năm	**3,489,591,700**	**3,489,591,700**	-	**1,336,439,376**	**2,153,152,324**	**2,153,152,324**
- Vay đối tượng khác	***3,489,591,700***	***3,489,591,700***	-	***1,336,439,376***	***2,153,152,324***	***2,153,152,324***
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust (b)	3,489,591,700	3,489,591,700	-	1,336,439,376	2,153,152,324	2,153,152,324
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Cộng	**46,993,124,962**	**46,993,124,962**	**32,454,730,269**	**63,818,681,492**	**15,629,173,739**	**15,629,173,739**

a. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 03/134013/2021-BIDC ngày 05 tháng 02 năm 2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia. Hạn mức tín dụng là 300.000USD để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 05/02/2022, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

b. Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Cần trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***258.770.862.777***	***258.770.862.777***	***313.826.702.055***	***313.826.702.055***
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	20.598.336.551	20.598.336.551	25.393.450.089	25.393.450.089
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	29.040.467.446	29.040.467.446	55.831.505.279	55.831.505.279
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	17.031.026.844	17.031.026.844	23.428.052.744	23.428.052.744
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	186.977.249.623	186.977.249.623	204.049.911.630	204.049.911.630
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**258.770.862.777**	**258.770.862.777**	**313.826.702.055**	**313.826.702.055**

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313	5.123.782.313
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	29.040.467.446	29.040.467.446	55.831.505.279	55.831.505.279
Cộng	**34.164.249.759**	**34.164.249.759**	**60.955.287.592**	**60.955.287.592**

15. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***750.021.834.985***	***750.021.834.985***	***382.801.053.944***	***382.801.053.944***
- Ban QLDA Thăng Long	135.467.339.664	135.467.339.664	51.326.294.881	51.326.294.881
- Ban QLDA 7	85.073.292.661	85.073.292.661	87.046.000.000	87.046.000.000
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	60.176.579.595	60.176.579.595	54.772.540.078	54.772.540.078
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT Hải Phòng	151.327.543.974	151.327.543.974	6.890.274.694	6.890.274.694
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT Quảng Ninh	145.724.080.000	145.724.080.000	-	-
- Công ty TNHH LD Insung và Cienco1	39.775.000.000	39.775.000.000	39.895.400.000	39.895.400.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	132.477.999.091	132.477.999.091	142.870.544.291	142.870.544.291
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		-		-
Cộng	**750.021.834.985**	**750.021.834.985**	**382.801.053.944**	**382.801.053.944**

Đơn vị tính: VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	11.312.067.423	-	4.670.551.216	4.584.131.580	11.225.647.787	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.381.410.286	-	1.537.015	-	1.379.873.271	-
- Thuế nhu nhập cá nhân	-	151.773.263	504.903.632	515.268.170	-	141.408.725
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.270.779	3.893.964.478	5.880.662	-	3.892.354.595
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	198.229.249	33.361.602	5.000.000	-	226.590.851
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**12.693.477.709**	**354.273.291**	**9.104.317.943**	**5.110.280.412**	**12.605.521.058**	**4.260.354.171**

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	***57.285.911.013***	***15.115.818.058***
- Chi phí thi công công trình	57.285.911.013	15.115.818.058
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	**57.285.911.013**	**15.115.818.058**

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	-	4.227.272.727
Cộng	-	**4.227.272.727**

19. Doanh thu chưa thực hiện :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	***955.890.767***	***1.192.441.810***
- Doanh thu nhận trước	955.890.767	1.192.441.810
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**955.890.767**	**1.192.441.810**

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	***63.372.186.595***	***57.374.140.136***
- Kinh phí công đoàn	74.578.432	31.156.580
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	174.938.205	160.538.950
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	221.349.500	*4.388.497.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.901.320.458	52.793.947.606
+ Đội công trình	56.675.454.525	*40.238.502.043*
+ Các đối tượng khác	6.225.865.933	*12.555.445.563*
b. Dài hạn	**47.358.271.963**	**46.784.452.375**
+ Công ty TNHH BOT đường 188	12.696.612.288	12.122.792.700
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	34.661.659.675	34.661.659.675
Cộng	**110.730.458.558**	**104.158.592.511**

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**19.544.113.527**	**119.179**	**30.471.742.658**	**521.178.651.909**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-		-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-		12.021.204.063	12.021.204.063
Tăng khác (*)	-	-	-	-	(19.428.947)	-	(19.428.947)
Giảm vốn trong năm trước				-		-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-		(12.556.110.000)	(12.556.110.000)
Giảm khác	-	-	-	-		-	-
Số cuối năm trước Số đầu năm nay	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**19.544.113.527**	**(19.309.768)**	**29.936.836.721**	**520.624.317.025**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-		3.241.693.687	3.241.693.687
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	5.774.362	-	5.774.362
Giảm vốn trong năm nay				-		-	
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối năm nay	**419.080.000.000**	**52.625.676.545**	**(543.000.000)**	**19.544.113.527**	**(13.535.406)**	**33.178.530.408**	**523.871.785.074**

(*) Chênh lệch chuyển đổi BCTC Chi nhánh Tổng công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ %	01/01/2021	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	**419.080.000.000**	100	**419.080.000.000**	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*41.908.000*	*41.908.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	*54.300*	*54.300*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	*41.853.700*	*41.853.700*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	**19.544.113.527**	**19.544.113.527**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II-2021	Quý II-2020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	6.396.717.041	3.929.572.181
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	212.976.515.211	151.251.484.197
Cộng	**219.373.232.252**	**155.181.056.378**

Doanh thu đối với các bên liên quan:	**Quý II-2021**	**Quý II-2020**
	566.981.816	**246.159.892**
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	238.954.898	5.041.204
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	174.339.250	133.563.040
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	153.687.668	107.555.648

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II-2021	**Quý II-2020**
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

03. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2021	**Quý II-2020**
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	4.096.668.322	1.745.680.136
- Giá vốn của hoat động xây dựng	212.035.675.789	148.091.215.654
Cộng	**216.132.344.111**	**149.836.895.790**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2021	**Quý II-2020**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.116.022.125	2.481.768.977
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.702.981.571	6.291.311.546
Cộng	**4.819.003.696**	**8.773.080.523**

05. Chi phí tài chính

	Quý II-2021	**Quý II-2020**
- Chi phí lãi vay	210.282.729	533.830.599
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.350.307.611
- Các khoản chi phí tài chính khác	-	30.267.735
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn	-	701.910.535
Cộng	**210.282.729**	**3.616.316.480**

06. Thu nhập khác

	Quý II-2021	**Quý II-2020**
- Thanh lý TSCĐ, CCDC văn phòng	2.300.000	268.181.818
- Tiền phạt thu được	5.000.000	-
- Các khoản khác	1.028.218.664	2.188.375.543
Cộng	**1.035.518.664**	**2.456.557.361**

07. Chi phí khác

	Quý II-2021	**Quý II-2020**
- Các khoản khác	3.100.000	3.567.199
Cộng	**3.100.000**	**3.567.199**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II-2021	Quý II-2020
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**7.540.168.277**	**6.901.573.578**
- Chi phí nhân viên quản lý	3.704.841.950	3.926.934.085
- Chi phí vật liệu quản lý	1.776.500	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	51.298.312	33.763.361
- Chi phí khấu hao TSCĐ	209.260.971	123.390.715
- Thuế, phí và lệ phí	71.585.860	9.407.081
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.251.211.906	2.500.820.310
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	250.192.778	307.258.026
Cộng	**7.540.168.277**	**6.901.573.578**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II-2021	Quý II-2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Giang Thanh	Lê Thị Ngọc	Nguyễn Đức Kiên